



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

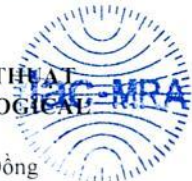


PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref.No : 26N043

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Bảo Lâm
2. Địa chỉ / Address: 21 Nguyễn Tất Thành - Xã Bảo Lâm 1 - Lâm Đồng
3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống
4. Tên mẫu / Sample name: Mẫu nước trạm 3 - Mã mẫu: 26N043-1
Mẫu nước trạm 4 - Mã mẫu: 26N043-2
Mẫu nước trạm 5 - Mã mẫu: 26N043-3
5. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 21/10/2026
6. Ngày phân tích mẫu / Analysis date: 21/10/2026 - 28/10/2026
7. Ngày trả kết quả / Result issue date: 28/10/2026
8. Mô tả mẫu / Sample description: Mẫu lỏng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh)
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đông vón.
9. Lưu mẫu / Sample retention: ☐ Có / Yes ☒ Không / No
10. Kết quả / Results :

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N043-1	26N043-2	26N043-3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	0	4	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi / Odor	-	Không	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.10	0.10	0.19	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.41	7.36	7.78	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	109.50	108.67	93.00	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	4.83	5.00	1.36	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	0.130	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.306	0.365	<0.04	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	<0.003	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	< 4.0	KPH (LOD=1.20)	KPH (LOD=1.20)	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.77	0.70	0.28	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	< 0.076	< 0.076	< 0.076	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ As	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / Residual Chlorine ⁽¹⁾	mg/l	0.2 - 1.0	0.68	0.65	0.69	Hach 8021

<div><div></div><div><div>CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG</div><div>LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC</div><div>PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT</div><div>LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL</div><div>TECHNICAL DEPARTMENT</div><div>Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng</div></div><div></div><div></div></div>							
STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N043-1	26N043-2	26N043-3	
15	Coliform tổng số / Total Coliform ^(*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	HDPP.11
16	E.coli ^(*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	HDPP.11

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- ^(*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
- ^(//) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét

- Mẫu 26N043-1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N043-2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N043-3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB


Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT


Nguyễn Mạnh Tuấn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref.No : 26N043

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Bảo Lâm

2. Địa chỉ / Address: 21 Nguyễn Tất Thành - Xã Bảo Lâm 1 - Lâm Đồng

3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống

4. Tên mẫu / Sample name: Mẫu nước trạm 6 - Mã mẫu: 26N043-4

Mẫu nước trạm 1 (GK7) - Mã mẫu: 26N043-5

Mẫu nước trạm 8 (GK8) - Mã mẫu: 26N043-6

5. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 21/10/2026

6. Ngày phân tích mẫu / Analysis date: 21/10/2026 - 28/10/2026

7. Ngày trả kết quả / Result issue date: 28/10/2026

8. Mô tả mẫu / Sample description: Mẫu lỏng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh)

Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đồ vờ.

9. Lưu mẫu / Sample retention: ☐ Có / Yes ☒ Không / No

10. Kết quả / Results :

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N043-4	26N043-5	26N043-6	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	4	4	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.25	0.36	0.16	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.33	7.93	7.26	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	109.50	82.50	60.00	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	5.14	1.36	4.52	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	0.117	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.343	0.877	0.328	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	KPH (LOD=1.20)	< 4.0	KPH (LOD=1.20)	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.77	0.42	0.27	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	< 0.076	< 0.076	< 0.076	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ As	mg/l	0.01	< 0.005	0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / Residual Chlorine ⁽¹⁾	mg/l	0.2 - 1.0	0.66	0.69	0.60	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N043-4	26N043-5	26N043-6	
15	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
- (1) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét
- Mẫu 26N043-4: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N043-5: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N043-6: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref.No : 26N043

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
4. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Bảo Lâm
21 Nguyễn Tất Thành - Xã Bảo Lâm 1 - Lâm Đồng
Nước ăn uống
Mẫu nước giữa tuyến - Mã mẫu: 26N043-7
Tên hộ: Bùi Lê Quân
Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai - Bảo Lâm 1 - Lâm Đồng
Mẫu nước cuối tuyến - Mã mẫu: 26N043-8
Tên hộ: Vũ Văn Hòa
Địa chỉ: Số 07 Nguyễn Bình Khiêm - Bảo Lâm 1 - Lâm Đồng

5. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 21/10/2026
6. Ngày phân tích mẫu / Analysis date: 21/10/2026 - 28/10/2026
7. Ngày trả kết quả / Result issue date: 28/10/2026
8. Mô tả mẫu / Sample description: Mẫu lỏng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh)
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đồ vờ.
9. Lưu mẫu / Sample retention: ☐ Có / Yes ☒ Không / No
10. Kết quả / Results :

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)		PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N043-7	26N043-8	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	4	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.81	0.23	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.38	7.29	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	113.17	60.50	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	5.43	3.64	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.859	KPH (LOD = 0.012)	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	KPH (LOD = 1.20)	KPH (LOD = 1.20)	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.54	0.14	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	< 0.076	< 0.076	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ As	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / Residual Chlorine ⁽¹⁾	mg/l	0.2 - 1.0	0.35	0.29	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)		PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N043-7	26N043-8	
15	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

- (1) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét

- Mẫu 26N043-7: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 26N043-8: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

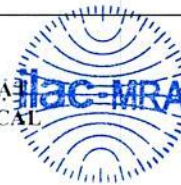
Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref.No : 26N043

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
4. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đơn Dương
35 Nguyễn Văn Trỗi - Xã Đơn Dương - Lâm Đồng
Nước ăn uống
Mẫu nước trạm Thanh Mỹ (Giếng 1)
Mẫu nước trạm Thanh Mỹ (Giếng 2)
Mẫu nước giữa tuyến trạm Thanh Mỹ
Tên hộ: Phạm Ngọc Hồ
Địa chỉ: 283 đường 2/4 - Xã Đơn Dương - Lâm Đồng
Mẫu nước cuối tuyến trạm Thanh Mỹ
Tên hộ: Nguyễn Đoàn Bền
Địa chỉ: 426 đường 2/4 - Xã Đơn Dương - Lâm Đồng

- Mã mẫu: 26N043-9
- Mã mẫu: 26N043-10
- Mã mẫu: 26N043-11
- Mã mẫu: 26N043-12

5. Ngày nhận mẫu / Sample received date:
6. Ngày phân tích mẫu / Analysis date:
7. Ngày trả kết quả / Result issue date:
8. Mô tả mẫu / Sample description:

21/10/2026
21/10/2026 - 28/10/2026
28/10/2026
Mẫu lỏng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh)
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đồ vờ.
☐ Có / Yes ☒ Không / No

9. Lưu mẫu / Sample retention:
10. Kết quả / Results:

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHEP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)				PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N043-9	26N043-10	26N043-11	26N043-12	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	0	0	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.16	0.12	0.23	0.26	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.78	6.83	7.00	6.79	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	184.00	206.00	188.00	236.67	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	13.71	13.86	13.83	13.07	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	0.216	0.136	0.154	0.076	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.138	0.127	0.146	0.124	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	12.32	13.13	14.24	13.40	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.29	0.43	0.37	0.39	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	< 0.076	< 0.076	< 0.076	< 0.076	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ As	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / Residual Chlorine ⁽¹⁾	mg/l	0.2 - 1.0	0.85	0.82	0.60	0.52	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOẠI NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)				PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N043-9	26N043-10	26N043-11	26N043-12	
15	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
- (†) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét
- Mẫu 26N043-9: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N043-10: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N043-11: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N043-12: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref.No : 26N043

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
4. Tên mẫu / Sample name:
5. Ngày nhận mẫu / Sample received date:
6. Ngày phân tích mẫu / Analysis date:
7. Ngày trả kết quả / Result issue date:
8. Mô tả mẫu / Sample description:
9. Lưu mẫu / Sample retention:
10. Kết quả / Results:

Nhà máy nước Đơn Dương
35 Nguyễn Văn Trỗi - Xã Đơn Dương - Lâm Đồng
Nước ăn uống
Mẫu nước trạm Dran - Mã mẫu: 26N043-13
Mẫu nước giữa tuyến trạm Dran - Mã mẫu: 26N043-14
Tên hộ: Nguyễn Văn Sa
Địa chỉ: 248 Lý Thường Kiệt - Xã Dran
Mẫu nước cuối tuyến trạm Dran - Mã mẫu: 26N043-15
Tên hộ: Lâm Thị Thuận
Địa chỉ: 137 Lê Lợi - Xã Dran
21/10/2026
21/10/2026 - 28/10/2026
28/10/2026
Mẫu lỏng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý). 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh)
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đông vờ.
☐ Có / Yes ☒ Không / No

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N043-13	26N043-14	26N043-15	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	4	7	7	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity ^(*)	NTU	2	0.76	1.09	1.38	HDPP.09
4	pH ^(*)	-	6.0 - 8.5	6.98	6.91	6.85	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness ^(*)	mg/l	300	5.10	4.20	6.10	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) ^(*)	mg/l	250	< 1.23	< 1.23	< 1.23	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron ^(*)	mg/l	0.3	0.080	0.056	0.093	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) ^(*)	mg/l	2	0.470	0.473	0.468	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) ^(*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) ^(*)	mg/l	250	10.79	9.53	9.44	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat ^(*)	mg/l	2	0.26	0.30	0.21	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	< 0.076	< 0.076	< 0.076	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ As	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / Residual Chlorine ⁽¹⁾	mg/l	0.2 - 1.0	0.51	0.34	0.24	Hach 8021

<div><div></div><div><div>CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG</div><div>LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC</div><div>PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT</div><div>LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL</div><div>TECHNICAL DEPARTMENT</div><div>Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng</div></div><div></div><div></div></div>							
STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N043-13	26N043-14	26N043-15	
15	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LD - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chi tiêu được chứng nhận VLAT
- (i) Chi tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét

- Mẫu 26N043-13: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N043-14: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N043-15: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT



Nguyễn Mạnh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref.No : 26N043

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
4. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đa Tềh

Đường 30/4 - Xã Đa Tềh - Lâm Đồng

Nước ăn uống

Mẫu nước nhà máy nước Đa Tềh

- Mã mẫu: 26N043-16

Mẫu nước giữa tuyến của nhà máy nước Đa Tềh

- Mã mẫu: 26N043-17

Tên hộ: Võ Thị Mười (MKH: 179065)

Địa chỉ: 177 thôn 4B, đường 725 - Xã Đa Tềh - Lâm Đồng

Mẫu nước cuối tuyến của nhà máy nước Đa Tềh

- Mã mẫu: 26N043-18

Tên hộ: Nhà Khách Ủy Ban Xã Đa Tềh (MKH: 915)

Địa chỉ: Thôn 5C, Xã Đa Tềh - Lâm Đồng

5. Ngày nhận mẫu / Sample received date:

21/10/2026

6. Ngày phân tích mẫu / Analysis date:

21/10/2026 - 28/10/2026

7. Ngày trả kết quả / Result issue date:

28/10/2026

8. Mô tả mẫu / Sample description:

Mẫu lỏng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh)

Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đông vờ.

9. Lưu mẫu / Sample retention:

☐ Có / Yes ☒ Không / No

10. Kết quả / Results :

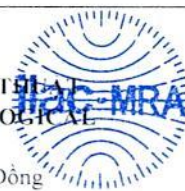
STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N043-16	26N043-17	26N043-18	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	0	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity ^(*)	NTU	2	1.55	1.56	1.64	HDPP.09
4	pH ^(*)	-	6.0 - 8.5	7.07	7.09	7.10	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness ^(*)	mg/l	300	5.40	6.53	7.10	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) ^(*)	mg/l	250	1.45	1.71	1.50	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron ^(*)	mg/l	0.3	0.099	0.091	0.111	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) ^(*)	mg/l	2	0.452	0.439	0.482	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) ^(*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) ^(*)	mg/l	250	7.46	5.40	4.46	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat ^(*)	mg/l	2	0.26	0.23	0.24	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	< 0.076	< 0.076	< 0.076	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ As	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / Residual Clorine ⁽¹⁾	mg/l	0.2 - 1.0	0.71	0.52	0.46	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC

PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N043-16	26N043-17	26N043-18	
15	Coliform tổng số / <i>Total Coliform</i> (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	<i>E.coli</i> (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

- (1) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét

- Mẫu 26N043-16: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 26N043-17: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 26N043-18: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn